

Số: 34a /QĐ- VT

Đông Sơn, ngày 10 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS VÀ THPT VẠN TƯỜNG

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 4467/QĐ-SGDĐT ngày 25/12/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Xét đề nghị của kế toán trường THCS và THPT Vạn Tường về việc công khai thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2025;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán thu – chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2025 của trường THCS và THPT Vạn Tường (theo phụ lục đính kèm).

Địa điểm và hình thức công khai:

- + Bản tin nhà trường
- + Cuộc họp Hội đồng
- + Trang Website: c3vantuong@quangngai.edu.vn
- + Thời gian: Trong 15 ngày kể từ ngày ký

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng, kế toán và các bộ có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở GD-ĐT Quảng Ngãi(b/cáo);
- Thông báo bản tin phòng HD;
- Lưu: VT, KT.



Ngô Ngọc Lâm

TRƯỜNG THCS VÀ THPT VẠN TƯỜNG

Chương: 422

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH

6 tháng đầu năm 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

(Kèm theo Quyết định số 35a/QĐ-VT ngày 10/7/2025 của trường THCS và THPT Vạn Tường)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

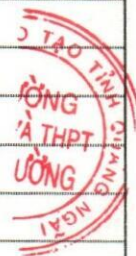
Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ sau:

ĐV tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý /6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	873.000.000	480.387.500	55,03	
1	Học phí	873.000.000	480.387.500	55,03	
2	Lệ phí				
3	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	873.000.000	97.192.500	64,19	
1	Chi sự nghiệp	873.000.000	97.192.500	64,19	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	873.000.000	97.192.500	64	
	Tiền lương, phụ cấp lương	349.200.000	-		
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng và các khoản đóng góp	192.000.000	68.175.300	35,5	
	Công tác phí	50.000.000			
	Chi thuê mướn	28.000.000			
	Vật tư văn phòng	17.000.000		-	
	Thông tin, tuyên truyền liên lạc	39.000.000	-	-	

	Chuyên môn nghiệp vụ	110.000.000	19.017.200	17,3	
	Chi mua sắm, sửa chữa	87.800.000	10.000.000	11,4	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	873.000.000			
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	22.203.000.000	10.327.049.199	84,730	
I	Nguồn ngân sách trong nước	22.203.000.000	10.327.049.199	84,730	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	22.203.000.000	10.327.049.199	84,73	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên do NSNN hỗ trợ/cấp chi thường xuyên	22.053.000.000	10.269.806.699	46,57	
	Tiền lương, phụ cấp lương	16.414.611.180	8.209.204.427	50,01	
	Các khoản đóng góp	3.261.388.820	1.508.475.010	46,25	
	Dịch vụ công cộng	109.600.000	110.332.203	100,67	
	Vật tư văn phòng	12.000.000	34.835.000	290,29	
	Hội nghị	7.000.000	7.270.000	103,86	
	Công tác phí	200.000.000	52.346.000	26,17	
	Khen thưởng	99.450.000		-	
	Hoạt động 20/11	10.000.000		-	
	Trang phục gv TD- QP	30.000.000		-	
	Hỗ trợ Đoàn thanh niên	54.000.000	15.000.000	27,78	
	Hỗ trợ Y tế học đường	21.500.000		-	
	Công tác Đảng	60.000.000		-	
	Chi khác	18.500.000		-	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	846.698.000	189.873.799	22,43	
	Chi mua sắm	396.040.000	82.169.799	20,75	
	Chi sửa chữa	512.212.000	60.300.461	11,77	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên để thực hiện chế độ, chính sách giáo dục	150.000.000	57.242.500	38,16	
	Miễn giảm học phí và HTCPTH theo ND 81/2021	66.000.000	29.162.500	44,19	
	Chế độ học sinh theo Nghị định 116/2016	-			
	Chế độ học sinh khuyết tật theo TTTT 42/2013	84.000.000	28.080.000	33,43	

	Phụ cấp dạy học sinh khuyết tật theo ND 28/2012	-	-		
	Kinh phí cải tạo, nâng cấp sửa chữa CSVC	-	-	-	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				



7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				